

Bản án số: 12/2017/HNGĐ-PT
Ngày 06 -7 - 2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang.

Các Thẩm phán: Bà Trần Ngọc Như.

Ông Trương Thanh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười– Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2016/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2017/QĐXX-PT ngày 26 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Trúc S; sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Thanh N, là luật sư của Văn phòng luật sư Trịnh Thanh M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị (D) P; sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị E, là luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thị E1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Thanh (Thành) X; sinh năm 1955. (Có mặt).

3.2 Ông Đặng Văn H; sinh năm 1952. (Có mặt).

3.3 Bà Nguyễn Thị N1 (N2); sinh năm 1956 (Vắng mặt).

3.4 Bà Lê Thị M1; sinh năm 1954. (Vắng mặt).

3.5 Anh Đặng Hoàng K; sinh năm 1983. (Có mặt).

3.6 Chị Đặng Kim I; sinh năm 1989. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Bạc Liêu.

3.7 Ông Phạm Hoàng J; sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp Q, xã B1, thị xã C1, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

3.8 Ông Trần Văn T; sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp U, xã V, huyện W, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

3.9 Ủy ban nhân dân thị xã G1, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ: Khóm Y, Phường Z, thị xã C1, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T1 - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh T2 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 05/6/2017).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Trúc S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh (Thành) X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Trúc S trình bày:

Về hôn nhân: Anh S và chị P tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 1996. Ngày 10/11/1997 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C, tỉnh Bạc Liêu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong công việc làm ăn dẫn đến thường xuyên cãi vã và sống riêng đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Phượng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm: Cháu Phạm Diễm T4, sinh năm 1998; cháu Phạm Diễm T5, sinh ngày 11/6/ 2000 và cháu Phạm Tấn B1, sinh ngày 05/02/2005. Hiện nay các con đang sống chung với chị P. Anh S đồng ý để cho chị P tiếp tục nuôi các con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Anh S và chị P có những tài sản chung sau:

1/ Diện tích 15.807,7m² đất do anh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp A, xã B, thị xã C. Đất này chị P đang quản lý. Anh yêu cầu chia đôi.

2/ 01 cấu trúc căn nhà cây lá trên nền đất của cha mẹ ruột là ông Phạm Thanh X, bà Nguyễn Thị N1 cùng các vật dụng trong nhà thì anh S và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, các tài sản khác anh S có ý kiến như sau:

1/ Đối với diện tích đất 12.097,9m² tại ấp A, xã B, thị xã C là tài sản riêng của chị P, anh không yêu cầu chia.

2/ Đối với diện tích đất 14.742,2m² tại ấp A, xã B, thị xã C là của cha anh S là ông Phạm Thanh X nhận chuyển nhượng của ông Phạm Hoàng J. Đất này chị P đang quản lý.

3/ Ông Phạm Thanh X có nợ anh S và chị P 30 chỉ vàng 24k, anh yêu cầu chia đôi khi ông X trả vàng.

4/ Anh S đồng ý trả lại cho chị P 12.200.000 đồng là tiền chị P giao anh S trả nợ mua phân bón nhưng anh đã không trả.

5/ Đối với số tiền nợ Ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh Bạc Liêu 125.000.000 đồng do anh S đứng tên vay để làm vốn kinh doanh trong thời gian vợ chồng còn sống chung với nhau. Hiện nay anh đã thanh toán xong nên yêu cầu chị P có trách nhiệm trả lại cho anh 62.500.000 đồng.

6/ Đối với số tiền nợ Ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh Bạc Liêu 54.000.000 đồng chị P đứng tên vay để vợ chồng kinh doanh, nay chị P đã tự trả xong nên nếu chị P có yêu cầu thì anh đồng ý hoàn trả chị P 27.000.000 đồng. Không phải ông X nhận tiền vay như chị P trình bày.

7/ Đối với số tiền nợ hụi 20.000.000 đồng thì anh không đồng ý trả chị P vì hụi hốt cùng chi xài trong gia đình, đã đóng xong nợ hụi chết trước khi anh bỏ đi.

8/ Đối với nợ anh S và chị P nợ ông Nguyễn Văn S1 40 chỉ vàng 9999. Đây là nợ vợ chồng cầm cố đất mà ông X mua của ông Hoàng J để làm vốn kinh doanh. Do chị P đã trả xong nên nay anh đồng ý trả lại chị P 20 chỉ vàng 9999.

9/ Không đồng ý cùng chị P trả cha mẹ vợ là ông Đặng Văn H và bà Lê Thị M2 15.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k vì không có mượn nợ này.

Ngoài ra, anh S còn nợ riêng ông S1 40 chỉ vàng 24k do anh tự cầm cố đất của ông X. Ông X cùng ông S1 và anh S đã tự thỏa thuận xong nợ này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đặng Thị (D) P trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất lời trình bày của anh S về hôn nhân. Do anh S thường xuyên có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, đã bỏ nhà đi chung sống với người khác từ năm 2010 nên chị P đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị thống nhất với phần trình bày của anh S. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chưa thành niên là cháu T5 và cháu B1; yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Chị P xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là 01 cấu trúc căn nhà cây lá trên nền đất của cha mẹ chồng là ông X, bà N1 cùng các vật dụng trong nhà. Chị P và anh S tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị P có ý kiến về các tài sản khác như sau:

1/ Diện tích đất 15.807,7m² tại ấp A, xã B, thị xã C có nguồn gốc của cha mẹ là ông H, bà M1 chuyển nhượng của ông Đỗ Văn S2 cho chị mượn canh tác đến nay. Anh S lén lút đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh S. Đây là tài sản của ông H, bà M1. Không đồng ý chia theo yêu cầu của anh S.

2/ Đối với phần đất 12.097,9m² tại ấp A, xã B, thị xã C là tài sản riêng của chị P, do cha mẹ là ông H và bà M1 cho chị trước khi kết hôn. Hiện chị đang quản lý.

3/ Đối với phần đất 14.742,2m² tại ấp A, xã B, thị xã C thì cha mẹ chị là ông H và bà M1 đưa tiền vàng cho vợ chồng chị chuyển nhượng đất của ông Phạm Hoàng J. Cha mẹ chị cho chị mượn canh tác. Đất này chị đang quản lý. Đây là tài sản của ông H, bà M1, không phải tài sản của ông Phạm Thanh X.

4/ Cha chồng là ông X có nợ anh S và chị P 12 chỉ vàng 24k, chị yêu cầu ông X trả nợ này để vợ chồng mỗi người được chia 06 chỉ vàng 24k.

5/ Ông Phạm Thanh X có mượn của chị 30 chỉ vàng 24k. Đây là tài sản riêng của chị P, chị yêu cầu ông X trả.

6/ Yêu cầu anh S trả lại chị P 12.200.000 đồng là tiền chị giao anh S trả nợ mua phân bón nhưng anh S không trả, chị đã trả nợ này xong.

7/ Đối với số nợ Ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh Bạc Liêu 125.000.000 đồng là anh S tự vay bằng việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh S đứng tên đối với phần đất anh S lén lút lấy của cha mẹ ruột chị tự đi làm Giấy chứng nhận. Chị không ký hồ sơ vay, không biết vay để làm gì nên chị không đồng ý trả anh S 62.500.000 đồng.

8/ Đối với số nợ Ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh Bạc Liêu 54.000.000 đồng chị P đứng tên vay là do ông X đến nhà cha ruột chị là ông H mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất cha mẹ ruột chị cho chị đứng tên để nhờ chị dùm vay tiền Ngân hàng. Khi chị vay xong thì ông X nhận tiền. Nay chị P đã tự trả xong nên chị P yêu cầu ông X hoàn trả chị P 54.000.000 đồng.

9/ Yêu cầu anh S trả chị nợ hụi 20.000.000 đồng vì anh S hốt hụi xong thì mang tiền đi, ở nhà chị P tự trả nợ hụi chết.

10/ Yêu cầu anh S trả chị P 40,5 chỉ vàng 24k. Đây là số vàng chị trả nợ ông Nguyễn Văn S1. Anh S cầm cố đất ông H mua của Phạm Hoàng J, anh S lấy 40 chỉ vàng 9999 rồi mang đi. Nay chị P đã trả xong nợ cho ông S1 nên yêu cầu anh S trả lại chị 40,5 chỉ vàng 24k. (do chênh lệch giữa vàng 24k và vàng 9999)

11/ Khi vợ chồng ra riêng năm 2008, anh S đi cân cua, nhưng không có vốn nên vợ chồng chị có mượn của cha mẹ chị (ông H, bà M1) số tiền 15.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k để làm vốn. Khi mượn không làm giấy tờ, đây là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu anh S cùng có trách nhiệm trả với chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Thanh X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Năm 2008, ông X có nợ anh S và chị P 30 chỉ vàng 24k, mượn để chuyển nhượng đất của ông Phạm Hoàng J. Đất này hiện nay chị P đang canh tác và quản lý. Ông đồng ý trả cho anh S và chị P 30 chỉ vàng 24k với điều kiện chị P phải giao đất lại cho ông. Ông không đồng ý trả P 54.000.000 đồng; không đồng ý trả S và P 12 chỉ vàng 24k vì ông không có mượn nợ này. Đối với 08 công đất mà ông cho anh S mượn cầm cố cho ông S1 thì ông tự giải quyết cùng anh S và ông S1, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đặng Văn H và bà Lê Thị M1 thống nhất trình bày: Diện tích đất 24 công tầm cây hiện nay chị P đang canh tác và quản lý là của ông bà chuyển nhượng của ông Đỗ Văn S2 12 công và chuyển nhượng của ông Phạm Hoàng J 12 công. Anh S lén lút đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông bà chuyển nhượng của ông S2 khi nào thì ông bà không biết. Đối với phần đất 12 công ông bà chuyển nhượng của ông Phạm Hoàng J thì ông bà giao 32 chỉ vàng 24k cho vợ chồng anh S và chị P trả cho ông Hoàng J và chị P đứng tên giấy chuyển nhượng thay ông bà. Ông bà không đồng ý với yêu cầu đòi đất của ông X

vì đất của ông bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Hoàng J. Nay ông bà cho chị P mượn tất cả 24 công để nuôi tôm, tạo thu nhập để nuôi con, ông bà tạm giao cho chị P quản lý khi nào cần thì lấy lại. Ngoài ra, ông bà có cho vợ chồng anh S và chị P mượn 15.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k để làm vốn cần cưa, khi cho mượn không có làm giấy tờ. Ông bà có đưa cho chị P 04 lượng vàng 24k chuộc lại đất mà anh S cầm cố. Khi cô đất có chị P đi cùng anh S, nhưng anh S lấy đi hết nên đây là nợ của anh S, anh S phải trả cho ông bà 40,5 chỉ vàng 24k.

Ông Phạm Hoàng J trình bày: Ông không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh S và chị P. Năm 1999, ông có chuyển nhượng diện tích đất 12 công tằm cây cho ông X với giá 42 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng không có làm giấy tờ, ông giao đất cho ông X sau khi chuyển nhượng. Nguồn gốc đất này là vào năm 1994 ông nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn J2. Ông X giao cho ông khoảng 12 chỉ vàng 24k và nền nhà. Khi chuyển nhượng cho ông X đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với Tờ chuyển nhượng đất đề ngày 29/11/1999 ghi ông chuyển nhượng đất cho ông X thì ông có ký nhưng ký năm 2003. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 17130 cấp ngày 12/01/1989 với diện tích đất 15.600m² đứng tên Nguyễn Hoàng J không phải là của ông. Năm 2002, ông có ký giấy chuyển nhượng cho P để P làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu gì đối với phần đất hiện đang tranh chấp.

Anh Đặng Hoàng K và chị Đặng Kim I thống nhất trình bày: Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 12.097,9m² là đất của anh K và chị I được cha mẹ cho đứng tên (mỗi người một nửa), không liên quan gì đến anh S và chị P, nay anh S không yêu cầu chia nên cả hai không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ông Trần Văn T trình bày: Ông không có liên quan gì trong vụ kiện và cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất hiện anh S, chị P đang quản lý, sử dụng. Đất của ông đã chuyển nhượng cho người khác từ năm 1998, không chuyển nhượng cho anh S, chị P.

Người đại diện Ủy ban nhân dân thị xã C trình bày: Phần đất anh S và chị P yêu cầu chia trong vụ án ly hôn gồm 02 phần đất. Phần đất thứ nhất thuộc thửa 329, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng J ngày 12/01/1989. Phần đất thứ hai thuộc một phần thửa 332, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Trúc S ngày 29/04/2003 và thuộc một phần thửa 331 tờ bản đồ 01 (bản đồ 299) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T theo quyết định số 285/QĐ-UB ngày 26/08/1995. Phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T thì đề nghị đương sự thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đúng quy định về đất đai.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Trúc S và chị Đặng Thị P (D P).

2. Về con chung: Giao 02 cháu tên Phạm Diễm T5, sinh ngày 11/06/2000 và cháu Phạm Tấn B1, sinh ngày 05/02/2005 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T5 và cháu B1, mỗi cháu là 605.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Anh S được quyền tới lui thăm con không ai được quyền ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh Phạm Trúc S đối với diện tích đất 15807,7m² thuộc một phần thửa 332, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Phạm Trúc S vào ngày 29/04/2003 và thuộc một phần thửa 331 tờ bản đồ 01 (bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Trần Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh (Thành) X đòi chị Đặng Thị P trả lại diện tích đất 14742,2 m² thuộc thửa 329, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Hoàng J.

- Không chấp nhận yêu cầu chia 30 chỉ vàng 24k của anh Phạm Trúc S (vàng riêng của chị P).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Trúc S về việc đòi chị Đặng Thị P trả lại số tiền 125.000.000 đồng (tiền anh S vay ngân hàng).

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị P đối với ông Phạm Thanh X về số tiền vay ngân hàng 54.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn H và bà Lê Thị M1 đòi anh Phạm Trúc S và chị Đặng Thị P trả số tiền 15.000.000 đồng và 1,2 cây vàng 24k.

- Chia cho anh Phạm Trúc S và chị Đặng Thị P mỗi người 06 chỉ vàng 24k loại 98% (vàng cưới ông X và bà N1 mượn).

- Buộc ông Phạm Thanh (Thành) X và bà Nguyễn Thị N1 (N2) có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị P 36 chỉ vàng 24k, loại 98% và trả cho anh S 06 chỉ vàng 24k loại 98%.

- Buộc anh Phạm Trúc S có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị P (D P) số tiền mua phân bón là 12.200.000 đồng và tiền đóng hụi 20.000.000 đồng, tổng cộng là 32.200.000 đồng. Buộc anh Phạm Trúc S có nghĩa vụ trả cho chị Đặng Thị P (D P) 40,5 chỉ vàng 24k loại 98% (vàng chuộc đất).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, nghĩa vụ chậm trả tiền, về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 02 năm 2017, nguyên đơn anh Phạm Trúc S kháng cáo yêu cầu tài sản chung chia đôi và nợ chung chia đôi.

Ngày 03/02/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh (Thành) X kháng cáo do ông không đồng ý đất ông X chuyển nhượng của Phạm Hoàng J mà Tòa án cấp sơ thẩm kết luận là tài sản của ông Đặng Văn H và cho Đặng Thị P thừa hưởng tài sản này; buộc ông trả Đặng Thị P 42 chỉ vàng 24k. Ông yêu cầu xét xử lại về phần tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S và ông X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **nguyên** đơn trình bày: Do Biên bản đo đạc, định giá tài sản không có chữ ký của Thẩm phán và Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu đòi đất của ông H đối với phần đất anh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **bị** đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh S, ông X.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hôn nhân, con chung và cấp dưỡng: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản: Xét về thủ tục tố tụng: Biên bản khảo sát, đo đạc đất ngày 25/6/2015 (Bút lục 216-217) vi phạm Điều 89 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 bởi lẽ: Không phải do Thẩm phán tiến hành; chỉ có thư ký Tòa án chứng kiến, người ghi biên bản là cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh thị xã Giá Rai; các thửa đất nêu tại biên bản đo đạc và biên bản định giá khác nhau mà không có lý do; định vị chung hai thửa đất khác nhau (có 01 thửa đất khác nằm giữa hai thửa này) làm gây nhầm lẫn giữa các thửa; trên đất có nhiều cây trồng và có công trình xây dựng nhưng biên bản đo đạc không thể hiện nên gây khó khăn cho việc thi hành án.

[4] Biên bản định giá ngày 25/6/2015 (Bút lục 215) vi phạm Điều 83, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 bởi lẽ: Trình tự, thủ tục phiên họp định giá không đúng quy định tại Điều 15 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014; toàn bộ kết quả định giá có dấu sửa chữa mà không có đương sự ký xác nhận, từng trang biên bản không có chữ ký đương sự; định giá những tài sản mà biên bản đo đạc không thể hiện. Biên bản lấy lời khai anh S tại Bút lục 49 lại có ghi ý kiến của ông H mà không có lý do và một số biên bản khác (như tại bút lục 50, 55, 88, 106, 164, ...) trong hồ sơ vụ án có dấu sửa chữa nội dung mà không có đương sự ký xác nhận cũng là vi phạm tố tụng cần phải khắc phục.

[5] Xét kháng cáo của anh Phạm Trúc S yêu cầu chia đôi với phần đất có diện tích 15.807,7m² thuộc một phần thửa số 332, tờ bản đồ số 01 do anh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc một phần thửa số 331, tờ bản đồ số 01 do ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã B, thị xã C. Anh S cho rằng diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng do anh nhận chuyển nhượng của chị Đỗ Thị T3 (con ông S2). Chị P cho rằng phần đất này cha mẹ của chị là ông Đặng Văn H và bà M1 nhận chuyển nhượng của ông S2 và được ông S2 xác nhận (Bút lục 101, 127), không phải tài sản chung của chị và anh S.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T3 xác định không chuyển nhượng diện tích đất trên cho anh S, mà thừa nhận là đất của ông S2 chuyển nhượng cho ông H và bà M1. Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp trên có nguồn gốc là của ông Đỗ Văn S2 chuyển nhượng lại cho ông H và bà M1. Ngày 01/02/2015, ông H có Đơn yêu cầu anh S trả phần đất này cho ông, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm thủ tục thụ lý yêu cầu độc lập và cũng không xem xét giải quyết làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của ông H, vi phạm Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011.

[7] Đối với kháng cáo của anh S yêu cầu chị P có trách nhiệm trả lại cho anh 62.500.000 đồng mà anh đã trả nợ Ngân hàng. Thấy rằng số nợ này anh S vay Ngân hàng vào ngày 04/02/2005 với số tiền 175.000.000 đồng, thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 19.400m² do ông X đứng tên và quyền sử dụng đất diện tích 15.600m² do anh S đứng tên (có chữ ký tên “P”). Anh S xác định vay để vợ chồng kinh doanh trong thời gian còn chung sống với nhau, chị P xác định không biết việc vay tiền này, chị không ký tên hồ sơ vay. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ chữ ký “P” trong Hợp đồng thế chấp ngày 04/02/2005 có phải là chữ ký của chị P không, anh S và chị P kinh doanh từ thời điểm nào, ai sử dụng số tiền vay và sử dụng vào việc gì, sau khi vay tiền ai là người trả vốn, lãi và nguồn tiền trả từ đâu mà đã không chấp nhận yêu cầu này của anh S là chưa có cơ sở vững chắc.

[8] Đối với yêu cầu của chị P đòi anh S trả chị số tiền nợ hụi 20.000.000 đồng. Chị P xác định anh S hốt hụi xong thì mang tiền đi, ở nhà chị tự đóng hụi chết. Anh S xác định đã trả xong nợ hụi chết trước khi đi khỏi nhà. Lời khai bà Huỳnh Thị H1 (Bút lục 98) xác định chị P và anh S cùng tham gia chơi hụi năm 2009, hụi kết thúc từ năm 2011, anh S hốt hụi được 13.800.000 đồng. Sau đó, chị P có đóng hụi chết 06 kỳ với số tiền 12.000.000 đồng. Còn bà Mai Thị A1 (Bút lục 337) xác định không nhớ thời gian vợ chồng anh S và chị P tham gia chơi hụi và hiện chị P vẫn đang giao dịch hụi với bà. Như vậy, có sự mâu thuẫn và chưa rõ trong lời khai của các bên về thời điểm anh S và chị P tham gia hụi, thỏa thuận và thực tế diễn ra giao dịch giữa các bên như thế nào, chưa đối chất làm rõ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị P là chưa có căn cứ.

[9] Xét yêu cầu của chị P yêu cầu anh S trả 40,5 chỉ vàng 24k. Anh S xác định có đất lấy tiền vợ chồng làm ăn. Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/8/2016 (Bút lục 349 - 350) chị P đã thừa nhận cùng đi có đất và cùng nhận vàng từ ông S3 rồi giao anh S làm vốn kinh doanh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc sử

dụng số tiền cổ đất cụ thể như thế nào mà đã buộc anh S phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ 40,5 chỉ vàng 24k cho chị P là chưa có căn cứ. Hơn nữa, ông H và bà M1 đều có yêu cầu anh S trả ông bà 40,5 chỉ vàng 24k nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét, giải quyết yêu cầu này là thiếu sót.

[10] Anh S yêu cầu chia 30 chỉ vàng 24k. Thấy rằng tại Bút lục 349, chị P xác định ngày cưới cha mẹ chị không cho vàng vì cha mẹ đã cho làm riêng trước khi cưới, có 30 chỉ vàng 24k làm của hồi môn; còn anh S xác định đây là tài sản cha mẹ cho ngày cưới nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ số vàng trên có phải tài sản riêng của chị P không và nghĩa vụ chứng minh là của chị P, không phải nghĩa vụ của anh S như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là sai lầm trong đánh giá chứng cứ.

[11] Đối với yêu cầu của ông Phạm Thanh (Thành) X yêu cầu chị P trả lại diện tích đất 14742,2m² thuộc thửa 329, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Hoàng J đứng tên. Xét chứng cứ ông X xuất trình là Tờ sang đất lảng ngày 29/11/1999 thì ông Phạm Hoàng J xác định ông ký chuyển nhượng cho ông X vào năm 2003, thực tế chuyển nhượng đất cho ông X năm 1999 nhưng không làm văn bản chuyển nhượng. Còn chị P xuất trình Tờ nhượng đất ngày 20/02/2002 (Bút lục 84) để chứng minh ông Phạm Hoàng J chuyển nhượng đất này cho ông H và chị là người thay mặt ông H đứng tên chuyển nhượng. Ông Phạm Hoàng J thừa nhận có ký tên giấy chuyển nhượng đất cho chị P vào năm 2002 với giá 30 chỉ vàng 24k. Số vàng trong giấy chuyển nhượng của chị P là trùng khớp số vàng mà ông X và anh S thừa nhận anh S và chị Phượng cho ông X mượn chuyển nhượng đất của ông Hoàng J. Như vậy, có cơ sở xác định đất tranh chấp này ông Phạm Hoàng J đã chuyển nhượng cho chị P ngày 20/02/2002 với giá 30 chỉ vàng 24k. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn tiền chuyển nhượng từ đâu trong khi chị P đứng tên chuyển nhượng đất là trong thời kỳ hôn nhân giữa chị P và anh S, để xem xét tài sản này có phải là tài sản chung không và nếu là tài sản chung thì anh S có yêu cầu chia không là chưa giải quyết hết nội dung vụ án.

[12] Đối với yêu cầu của chị P đòi ông Phạm Thanh (Thành) X và bà Nguyễn Thị N1 (N2) có trách nhiệm trả chị Phượng 30 chỉ vàng 24k và trả nợ vàng cưới cho anh S, chị P mỗi người 06 chỉ vàng 24k. Thấy rằng, anh S và ông X cùng xác định ông X mượn vàng này để chuyển nhượng diện tích đất 14742,2m² của ông Phạm Hoàng J, ông X xác định nếu P yêu cầu ông trả vàng thì P phải trả đất này cho ông. Tại Biên bản hòa giải ngày 12/11/2014 (Bút lục 145), ông H xác định 30 chỉ vàng mà X nợ P là vàng ông H đưa S, P chuyển nhượng đất của ông Hoàng J. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ sự mâu thuẫn trong lời khai các đương sự mà buộc ông X vừa trả 30 chỉ vàng, vừa không chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông X là đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ.

[13] Thấy rằng ông X và bà N1 không thừa nhận nợ vợ chồng anh S và chị P 12 chỉ vàng 24k. Anh S xác định tại Bút lục 49 là ông X mượn 30 chỉ vàng và đồng thời ông X mượn 12 chỉ vàng 24k để mua đất của ông Hoàng J nhưng Tòa án

cấp sơ thẩm chưa làm rõ 12 chỉ vàng 24k này có nằm trong 30 chỉ vàng 24k không mà đã buộc ông X và bà N1 trả nợ là chưa có căn cứ vững chắc.

[14] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chị Ph không làm đơn yêu cầu và không nộp tiền tạm ứng án phí đối với việc chị yêu cầu ông X trả 54.000.000 đồng tiền vay ngân hàng và ông H, bà M1 cũng không làm đơn yêu cầu, không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu anh S, chị P trả cho ông bà số tiền 15.000.000 đồng và 1,2 lượng vàng 24k nên không xem xét yêu cầu này nhưng tại phần quyết định của bản án lại tuyên không chấp nhận yêu cầu này của các đương sự là mâu thuẫn với phần nhận định, vi phạm Điều 5, Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[15] Do những vi phạm nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản.

[16] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên chấp nhận yêu cầu của luật sư hủy bản án đối với phần tài sản.

[17] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: như đã nhận định, hủy bản án sơ thẩm đối với phần tài sản nên nội dung về tài sản sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét lại theo thủ tục chung.

[18] Đối với đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu: Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm thì thấy rằng quan hệ hôn nhân và con chung không kháng cáo, không kháng nghị; việc xét kháng cáo về tài sản không ảnh hưởng đến hai quan hệ này nên chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát, hủy án sơ thẩm đối với phần tài sản.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm ông Phạm Thanh (Thành) X và anh Phạm Trúc S không phải chịu.

[20] Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 56, 69, 81, 82, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8, 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Trúc S và ông Phạm Thanh X.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Trúc (Chúc) S và chị Đặng Thị (D P).

2. Về con chung: Giao 02 cháu Phạm Diễm T5, sinh ngày 11/06/2000 và cháu Phạm Tấn B1, sinh ngày 05/02/2005 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng (Cháu T5 và cháu B1 đang ở với chị P). Buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T5 và cháu B1, mỗi cháu là 605.000đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/01/2017) đến khi cháu T5, cháu B1 đủ 18 tuổi. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh Phạm Trúc S phải chịu 200.000 đồng, anh S đã dự nộp tạm ứng 200.000 đồng tại biên lai thu số 004383 ngày 01/7/2014, được chuyển thu án phí.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Phạm Trúc S phải chịu 200.000 đồng.

- Án phí chia tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Trúc S và ông Phạm Thanh (Thành) X không phải chịu. Anh S và ông X mỗi người đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001347 và số 0001346 cùng ngày 06/02/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G được hoàn lại toàn bộ.

4. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2017/HNGĐ-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu về phần tài sản. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án đối với phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01b);

- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 b);

- TAND thị xã G (01b);

(Đã ký)

- CCTHADS thị xã G (01b);
- UBND xã B (1b);
- Các đương sự (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (05b).

Cao Thị Túy Giang